TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21-4-2025
V/v tranh chấp ly hôn và con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoàng Phú**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Thạch Thị Thanh Duyên**

2. Ông **Lê Đức Minh**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Trần Thị Kiều Phương** – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025, về việc *"Tranh chấp ly hôn và con chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Lê Thị Bích V,** sinh năm 1988 "có đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Địa chỉ: ấp LH, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: **Anh Lê Văn H**, sinh năm 1990 "vắng mặt".

Địa chỉ: ấp NN, xã NB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 30 tháng 12 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Bích V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh H thành hôn vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 05/3/2012. Thời gian chung sống được 14 năm, lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cự cãi với nhau, hiện vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: chị và anh H có 02 con chung tên Lê Bích Tuyết T, sinh ngày 03/5/2012 và Lê Nhật Nhất T, sinh ngày 22/7/2013 hiện đang sống với chị. Nay chị yêu cầu được nuôi 02 con chung Lê Bích Tuyết T và Lê Nhật Nhất T. Chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã triệu tập các đương sự tham gia phiên họp và phiên hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết và không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải với nguyên đơn nên không tiến hành hòa giải được giữa nguyên đơn và bị đơn. Đến khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa: Chị V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với anh H.

Bị đơn anh H vắng mặt không lý do.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Bích V về việc ly hôn với bị đơn anh Lê Văn H.

Về con chung: Giao 02 con chung Lê Bích Tuyết T, sinh ngày 03/5/2012 và Lê Nhật Nhất T, sinh ngày 22/7/2013 cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị Bích V có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa

án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trường hợp này là vụ án tranh chấp ly hôn và con chung do bị đơn anh Lê Văn H có địa chỉ tại ấp NN, xã NB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TO.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Lê Thị Bích V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Lê Thị Bích V và bị đơn anh Lê Văn H thành hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã NB, huyện TO trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau. Nay nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn cùng bị đơn, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập bị đơn đến tham gia phiên họp, hòa giải và xét xử nhiều lần nhưng bị đơn không đến nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn cùng bị đơn là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị Bích V và anh Lê Văn H có 02 con chung tên Lê Bích Tuyết T, sinh ngày 03/5/2012 và Lê Nhật Nhất T, sinh ngày 22/7/2013 đang sống với chị V. Nay chị V yêu cầu được nuôi 02 con chung Lê Bích Tuyết T và Lê Nhật Nhất T là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ theo lời trình bày của chị V từ khi chị và anh H không còn chung sống thì cháu T và cháu T sống trực tiếp với chị, việc nuôi con của chị V cũng đảm bảo về điều kiện nuôi con. Mặt khác tại bản khai ý kiến ngày 24/02/2025 của cháu T và cháu T, nếu cha, mẹ con ly hôn thì cháu yêu cầu được sống cùng mẹ. Nên tiếp tục giao con chung tên Lê Bích Tuyết T, sinh ngày 03/5/2012 và Lê Nhật Nhất T, sinh ngày 22/7/2013 cho chị V nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét về cấp dưỡng nuôi con đây là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con. Tuy nhiên chị V không yêu cầu gì đối với anh H về việc cấp dưỡng nuôi con, anh H không có ý kiến hay văn bản nào đề nghị được cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này chị Nhi có yêu cầu thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị Lê Thị Bích V không yêu cầu và anh Lê Văn H không có văn bản trình bày ý kiến của mình nên Tòa án không có

căn cứ xem xét giải quyết.

[2.4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TO là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát như nhận định trên.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án. Buộc chị V có nghĩa vụ nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Bích V. Xử cho chị Lê Thị Bích V được ly hôn với anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Bích Tuyết T, sinh ngày 03/5/2012 và Lê Nhật Nhất T, sinh ngày 22/7/2013 cho chị Lê Thị Bích V tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Lê Thị Bích V không yêu cầu Tòa án giải quyết anh Lê Văn H không có văn bản yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. **Về án phí dân sự sơ thẩm**: Buộc chị Lê Thị Bích V có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình. Trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí chị Chúc đã nộp theo biên lai thu số 0011846 ngày 20 tháng 12 năm 2024, chị V đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị V, anh H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TO;
- THADS huyện TO;
- UBND xã NB, huyện TO (Giấy CNKH số 19/2012, quyển 01/2012 ngày 05/3/2012);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Trần Hoàng Phú